

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



# Atlas

## ĐỊA LÍ VIỆT NAM

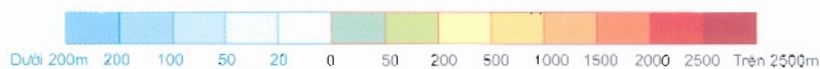


NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC  
CÔNG TY CỔ PHẦN BẢN ĐỒ VÀ TRANH ẢNH GIÁO DỤC

# KÍ HIỆU CHUNG

## CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN

### Phân tầng địa hình



### Khoáng sản

|                  |               |                |              |          |           |          |                |
|------------------|---------------|----------------|--------------|----------|-----------|----------|----------------|
| 3143 Điểm độ cao | Sông, thác    | Dâm lầy        | Dầu mỏ       | Crôm     | Bôxít     | Đất hiếm | Đá axit        |
| 77 Điểm độ sâu   | Kênh đào      | Bãi cát        | Khí tự nhiên | Mangan   | Niken     | Apatit   | Đá vôi xi măng |
| Đèo, hang động   | Sông ngầm, hồ | Bãi cát ngầm   | Than đá      | Titan    | Antimon   | Pirit    | Set, cao lạnh  |
|                  |               | San hô         | Than nâu     | Vonfram  | Thủy ngân | Graphit  | Đá quý         |
|                  |               | Dòng biển nóng | Than bùn     | Molipđen | A-sen     | Asbet    | Cát thủy tinh  |
|                  |               | Dòng biển lạnh | Uranium      | Đồng     | Chi - kẽm | Mica     | Nước khoáng    |
|                  |               |                | Sắt          | Thiếc    | Vàng      |          |                |

## CÔNG NGHIỆP

### Khai thác khoáng sản

|              |           |                |
|--------------|-----------|----------------|
| Dầu mỏ       | Đồng      | Đá vôi xi măng |
| Khí tự nhiên | Thiếc     | Set, cao lạnh  |
| Than đá      | Bôxít     | Cát thủy tinh  |
| Than nâu     | Chi - kẽm | Nước khoáng    |
| Sắt          | Vàng      |                |
| Crôm         | Apatit    |                |
| Mangan       | Pirit     |                |
| Titan        | Đá quý    |                |

### Trung tâm công nghiệp



### Các ngành công nghiệp

|                    |                             |
|--------------------|-----------------------------|
| Nhà máy nhiệt điện | Điện tử                     |
| Nhà máy thủy điện  | Hóa chất, phân bón          |
| Luyện kim đen      | Sản xuất vật liệu xây dựng  |
| Luyện kim màu      | Khai thác, chế biến lâm sản |
| Cơ khí             | Sản xuất giấy, xenlulô      |
| Sản xuất ô tô      | Dệt, may                    |
| Đóng tàu           | Chế biến nông sản           |

## NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

|                                                                  |                         |                              |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|
| Vùng trồng cây lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp hàng năm | Rừng giàu và trung bình | Mất nước nuôi trồng thủy sản |
| Vùng trồng cây công nghiệp lâu năm                               | Vùng nông lâm kết hợp   | Vùng đánh bắt hải sản        |

### Trồng trọt

|          |            |        |         |
|----------|------------|--------|---------|
| Lúa      | Lạc        | Cà phê | Hồ tiêu |
| Ngô      | Cây ăn quả | Chè    | Dưa     |
| Mãng cầu | Bông       | Điều   | Cao su  |

### Chăn nuôi

|      |     |
|------|-----|
| Trâu | Gà  |
| Bò   | Vịt |
| Lợn  |     |

## CÁC YẾU TỐ KHÁC

| Các cấp hành chính              | TỈ LỆ 1 : 3 000 000 | TỈ LỆ 1 : 6 000 000 | TỈ LỆ 1 : 9 000 000 | TỈ LỆ 1 : 18 000 000 |
|---------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|----------------------|
| Thủ đô                          | HÀ NỘI              | HÀ NỘI              | HÀ NỘI              | HÀ NỘI               |
| Thành phố trực thuộc trung ương | CẦN THƠ             | Cần Thơ             | Cần Thơ             | Cần Thơ              |
| Thành phố                       | NHA TRANG           | Nha Trang           | Nha Trang           |                      |
| Thị xã                          | SÓC TRĂNG           |                     |                     |                      |
| Điểm dân cư khác                | Lũng Cú             | Lũng Cú             |                     |                      |
| Tên tỉnh                        | HÀ TÂY              | HÀ TÂY              | HÀ TÂY              | HÀ TÂY               |

|  |                         |
|--|-------------------------|
|  | Biên giới quốc gia      |
|  | Địa giới tỉnh           |
|  | Ranh giới miền tự nhiên |
|  | Ranh giới vùng kinh tế  |
|  | Đường sắt               |
|  | Đường ô tô, số đường    |
|  | Sân bay, cảng           |
|  | Cửa khẩu, tên cửa khẩu  |

### Các chữ viết tắt

|                 |         |                 |          |
|-----------------|---------|-----------------|----------|
| BD : Bán đảo    | D : Dây | QĐ : Quần đảo   | K : Kênh |
| CC : Cánh cung  | Đ : Đảo | SN : Sơn nguyên | S : Sông |
| CN : Cao nguyên | N : Núi |                 | V : Vịnh |

Đường Hồ Chí Minh



# Atlas ĐỊA LÍ VIỆT NAM

**DÙNG TRONG NHÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG**  
(Tái bản lần thứ mười một)

## LỜI NÓI ĐẦU

Atlas là phương tiện giảng dạy và học tập rất cần thiết của môn địa lí ở nhà trường phổ thông. Nhằm đáp ứng nhu cầu của giáo viên và học sinh, Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục thuộc Nhà xuất bản Giáo dục đã tổ chức biên soạn và xuất bản cuốn Atlas Địa lí Việt Nam.

Nội dung cuốn Atlas Địa lí Việt Nam bao gồm 3 phần chính: địa lí tự nhiên, địa lí kinh tế - xã hội và địa lí các vùng. Để thuận tiện cho việc sử dụng, Atlas có bảng kí hiệu chung dùng cho tất cả các trang. Ngoài ra, ở một số trang còn có bảng chú giải riêng chỉ dành cho trang đó.

Trong quá trình biên soạn cuốn Atlas Địa lí Việt Nam, tập thể tác giả đã tham khảo nhiều nguồn tài liệu (Atlas Quốc gia Việt Nam, bản đồ, số liệu thống kê ...) của Tổng cục Thống kê và các nhà xuất bản như: Nhà xuất bản Bản đồ, Nhà xuất bản Giáo dục, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Nhà xuất bản Giao thông vận tải...

Nhân dịp này Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục xin chân thành cảm ơn các nhà khoa học, các chuyên gia: PGS. Nguyễn Dục, PGS.TS. Nguyễn Trần Cầu, GS.TS. Nguyễn Viết Thịnh, PGS.TS. Lê Ngọc Nam, PGS.TS. Đỗ Thị Minh Đức, PGS.TS. Trần Trung Hồng, TS. Vũ Bích Vân, ông Vũ Xuân Thảo, ông Trần Trọng Hà, bà Phạm Thị Sen đã góp nhiều ý kiến quý báu trong việc sửa chữa, chỉnh lí để tái bản cuốn Atlas Địa lí Việt Nam.

Mặc dù tập thể tác giả và các biên tập viên đã có nhiều cố gắng nhưng cuốn Atlas này có thể còn có những điểm chưa thật hoàn tất. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp để cuốn Atlas Địa lí Việt Nam ngày càng được hoàn thiện hơn, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học địa lí ở nhà trường phổ thông.

**Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục**

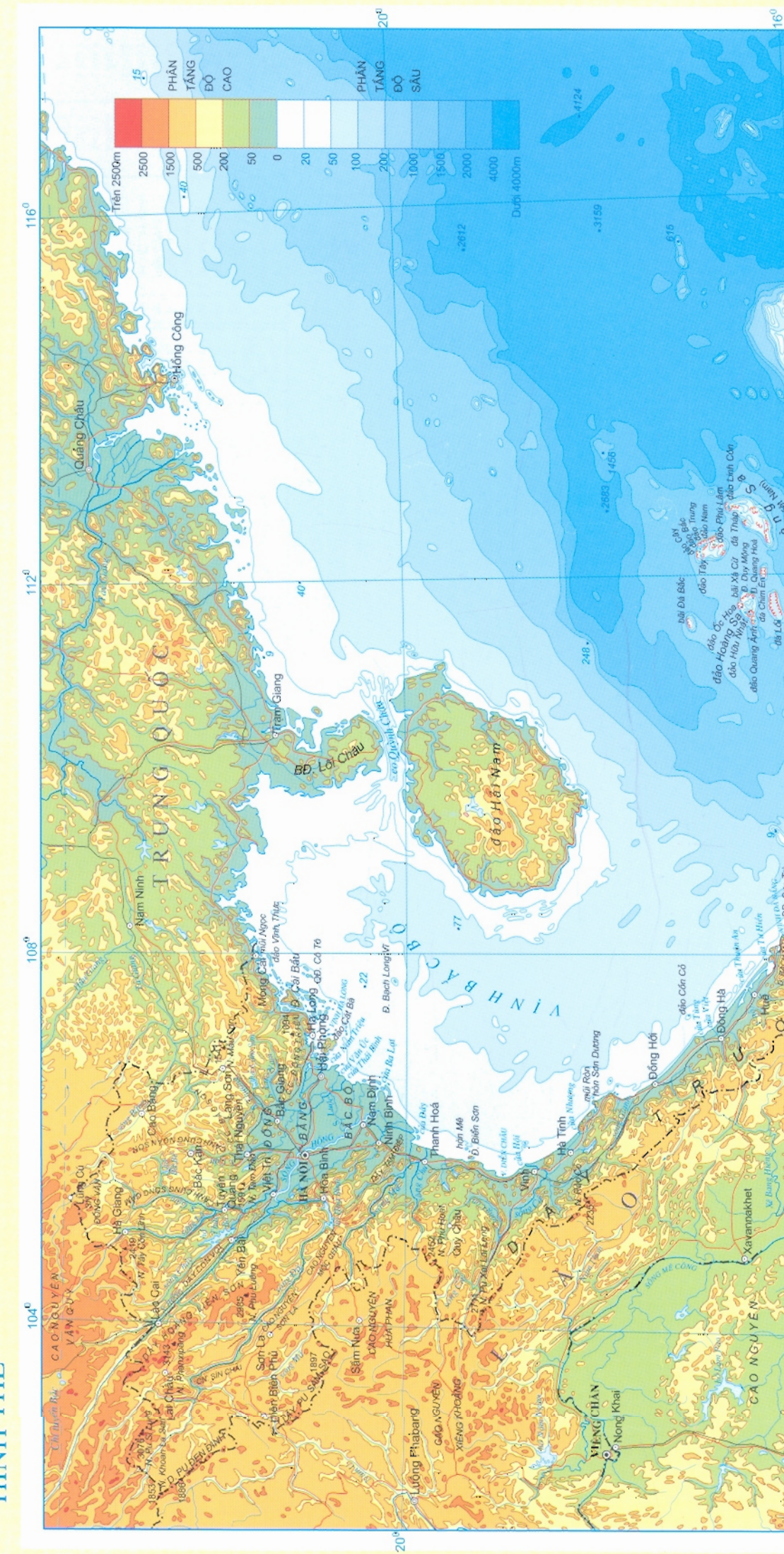




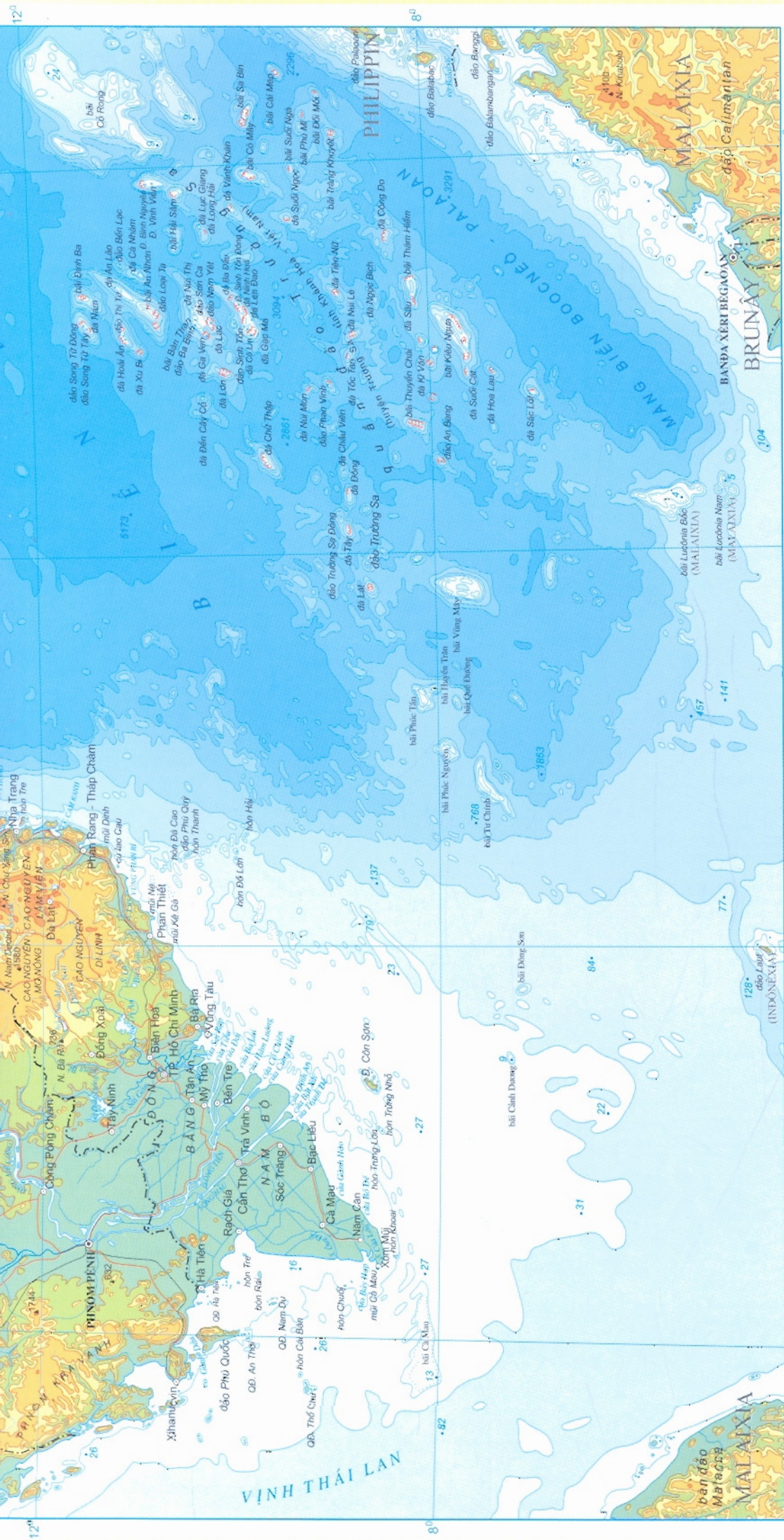












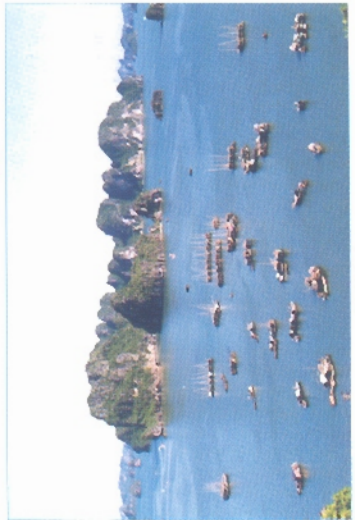
Đỉnh Phanxipang



Cao nguyên Mộc Châu

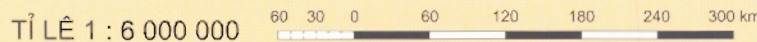


Đồng bằng Nam Bộ



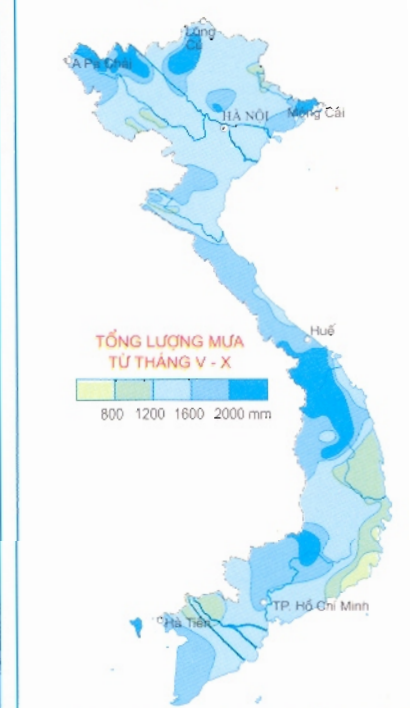
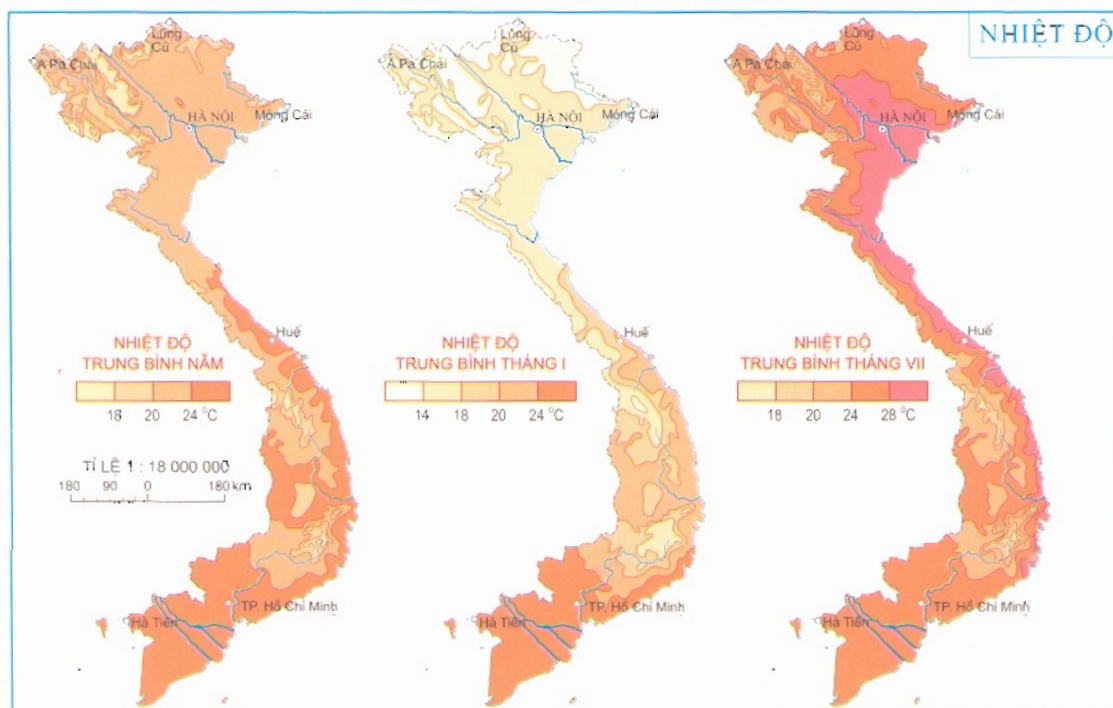
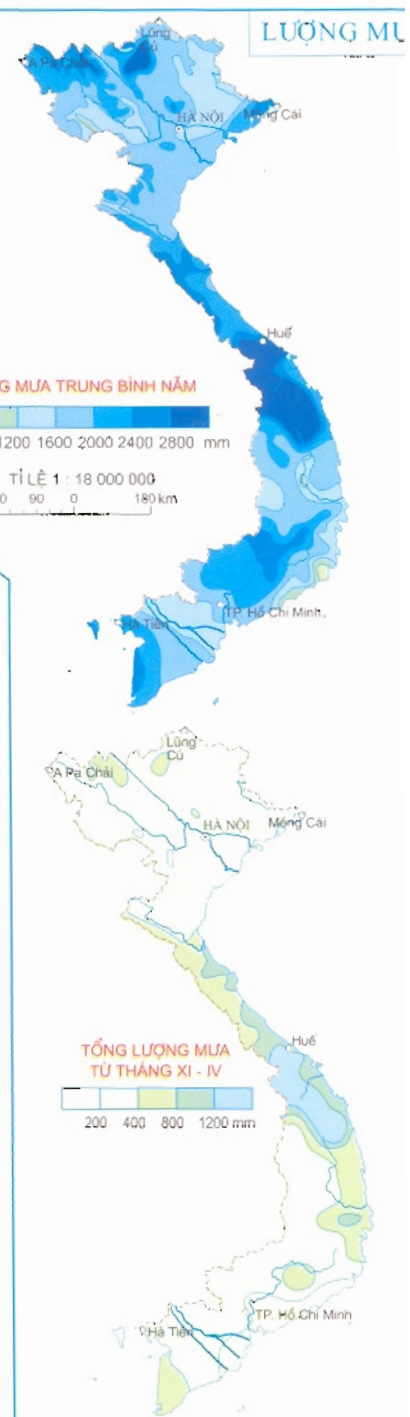
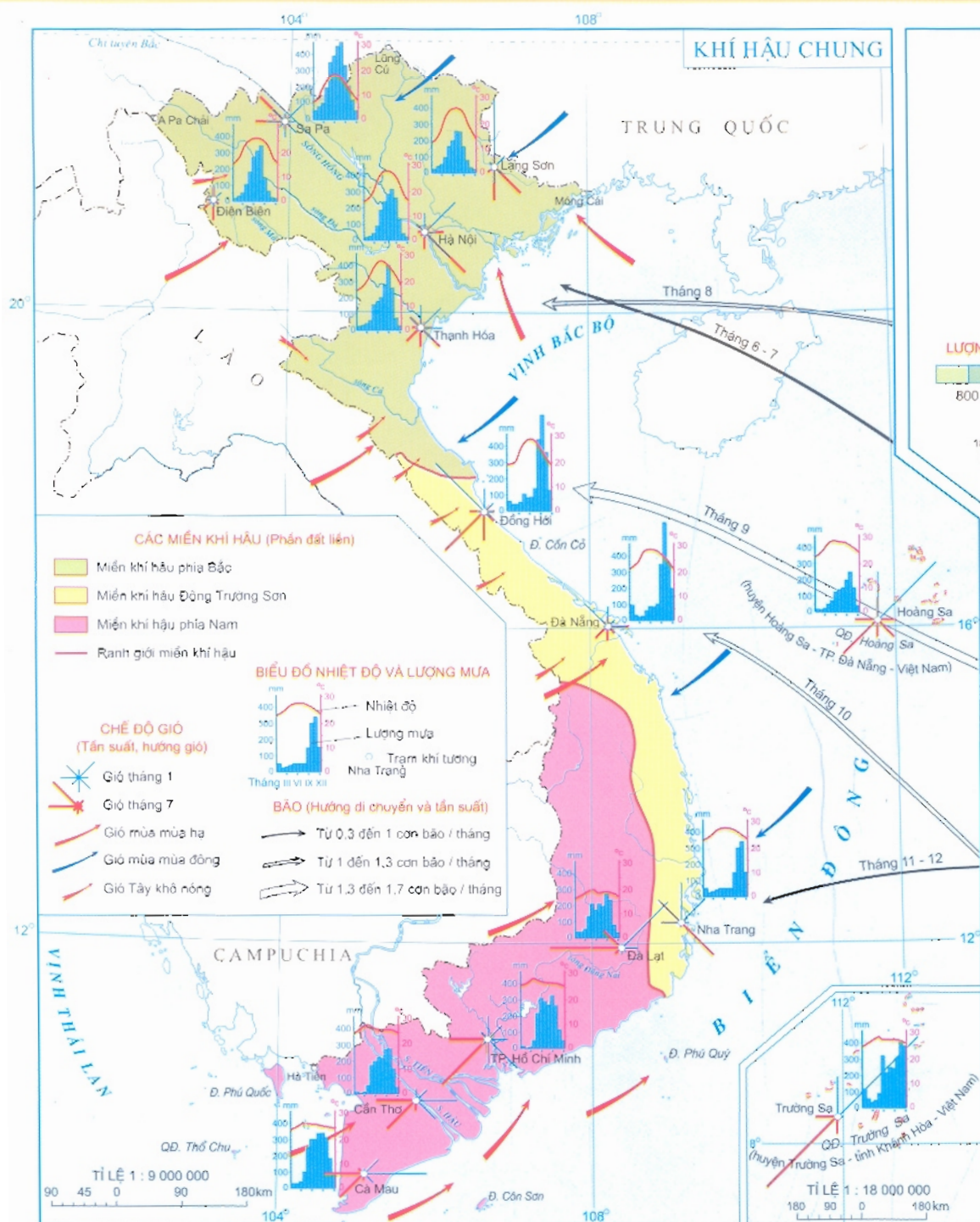
Vịnh Hạ Long





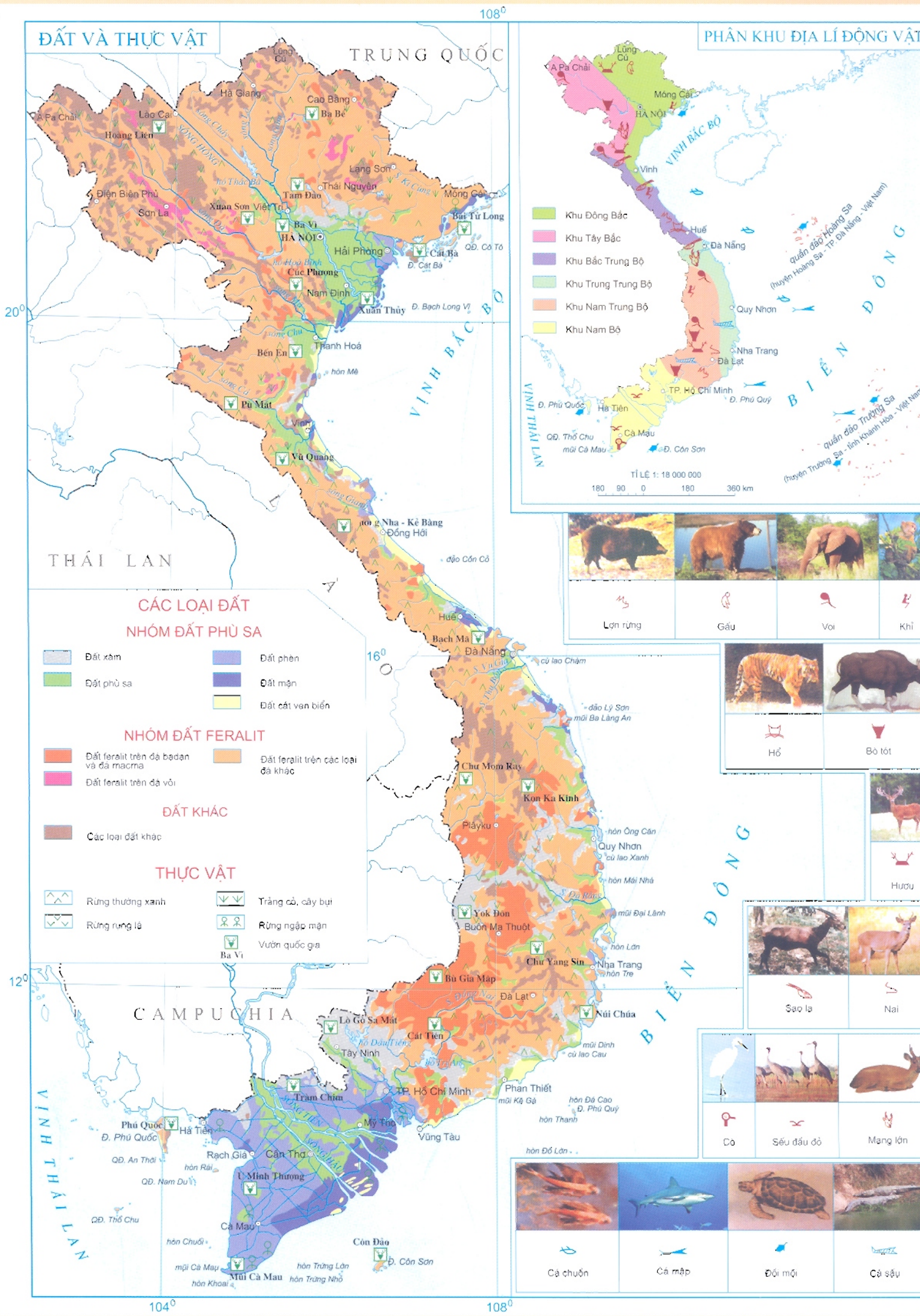


# KHÍ HẬU





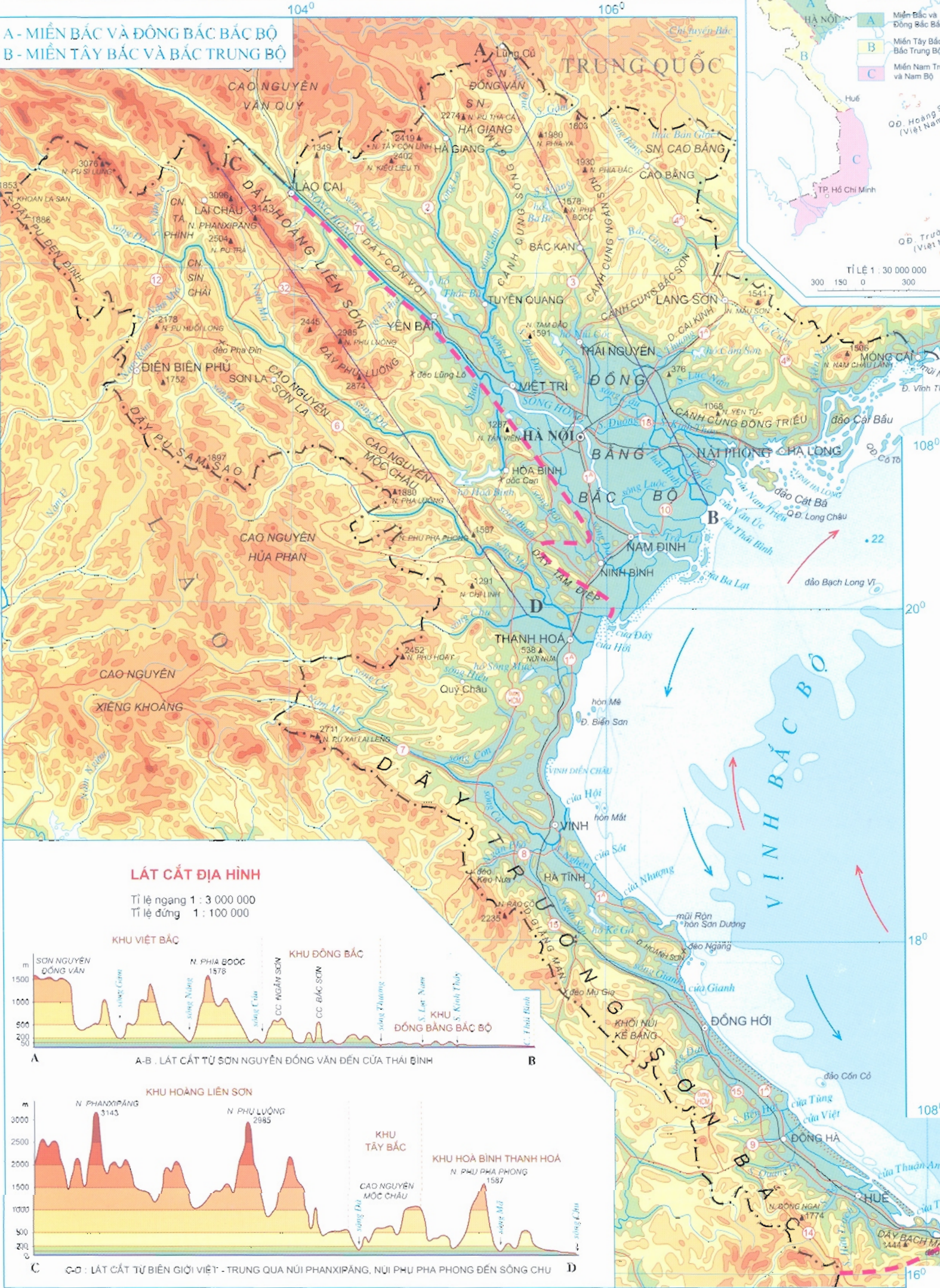
## ĐẤT, THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT





CÁC MIỀN TỰ NHIÊN

A - MIỀN BẮC VÀ ĐÔNG BẮC BẮC BỘ  
B - MIỀN TÂY BẮC VÀ BẮC TRUNG BỘ

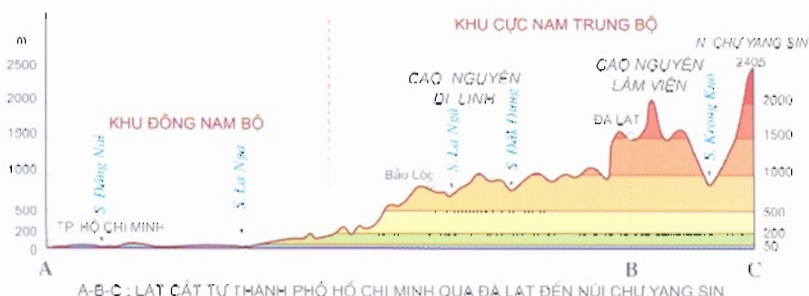




### C - MIỀN NAM TRUNG BỘ VÀ NAM BỘ

## LÁT CẮT ĐỊA HÌNH

Tỉ lệ ngang 1 : 3 000 000  
Tỉ lệ đứng 1 : 100 000



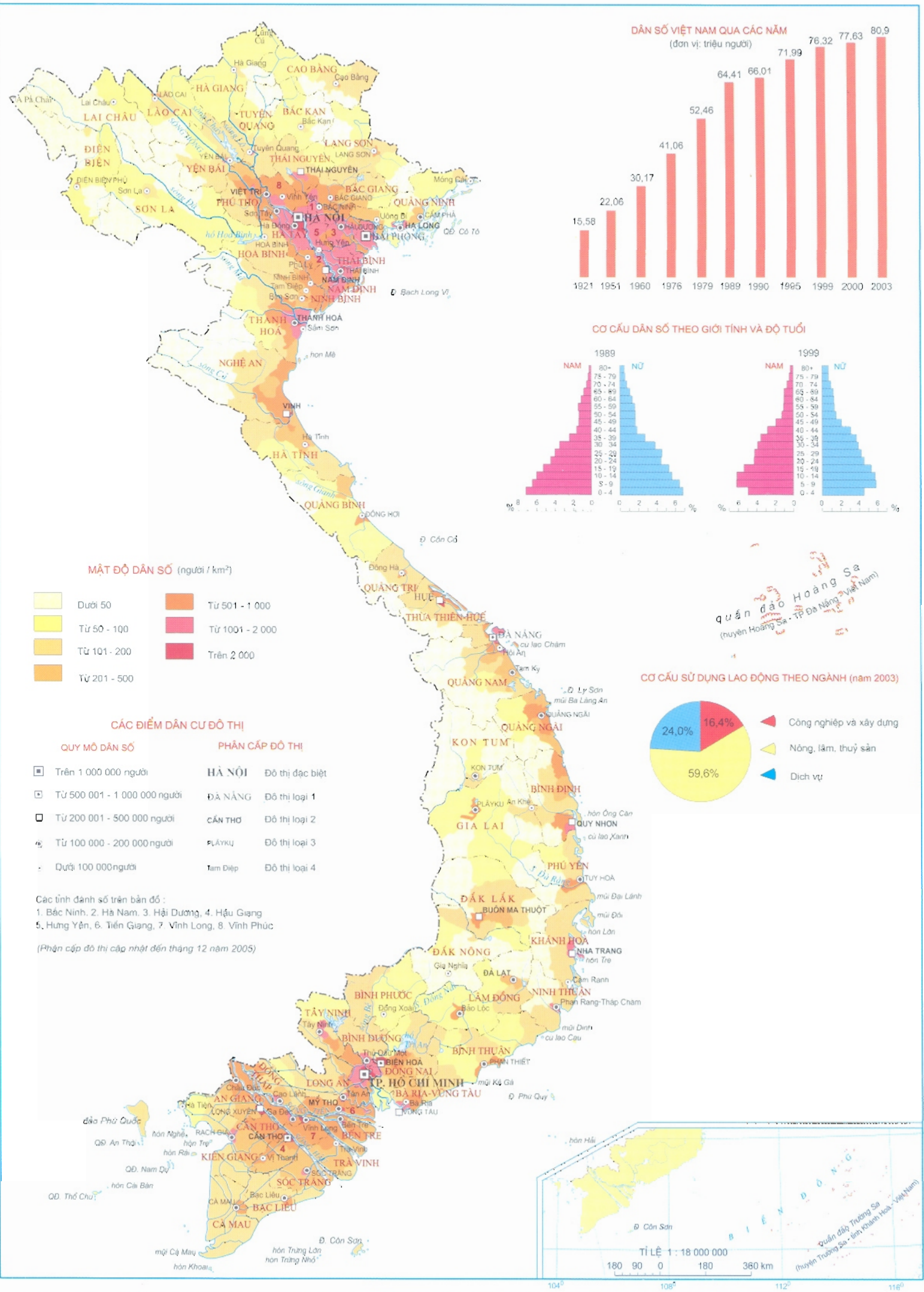
Cao nguyên Lâm Viên



Bãi biển Vũng Tàu





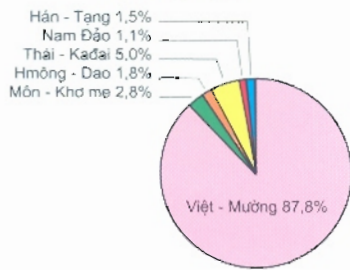




**CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM**  
(Theo số liệu Tổng điều tra dân số 1-4-1999)

| DÂN TỘC      | SỐ NGƯỜI   | DÂN TỘC    | SỐ NGƯỜI |
|--------------|------------|------------|----------|
| Việt (Kinh)  | 65 795 718 | Ma         | 33 338   |
| Tày          | 1 477 514  | Giê-Tríêng | 30 243   |
| Thái         | 1 328 725  | Co         | 27 766   |
| Mường        | 1 137 515  | Chơ-ro     | 22 567   |
| Khơ-me       | 1 055 174  | Xinh-mun   | 18 018   |
| Hoa          | 862 371    | Hà Nhi     | 17 535   |
| Nùng         | 856 412    | Chu-ru     | 14 978   |
| Hmông        | 787 604    | Lào        | 11 611   |
| Dao          | 620 538    | Lạ Chí     | 10 765   |
| Già-rai      | 317 557    | Kháng      | 10 272   |
| Ê-đê         | 270 348    | Phù Lá     | 9 046    |
| Ba-na        | 174 456    | Lạ Hủ      | 6 874    |
| Sán Chay     | 147 315    | Lạ Hạ      | 5 686    |
| Chăm         | 132 873    | Pà Thên    | 5 569    |
| Cơ-ho        | 128 723    | Lự         | 4 964    |
| Xơ-đăng      | 127 148    | Ngái       | 4 841    |
| Sán Diu      | 126 237    | Chứt       | 3 829    |
| Hrê          | 113 111    | Lô Lô      | 3 307    |
| Ra-glai      | 96 931     | Mảng       | 2 663    |
| Mnông        | 92 451     | Cơ Lao     | 1 865    |
| Thổ          | 68 394     | Bố Y       | 1 864    |
| Xiêng        | 66 788     | Cống       | 1 676    |
| Khơ-mú       | 56 542     | Sì La      | 840      |
| Bru-Vân Kiều | 55 559     | Pu Páo     | 705      |
| Cơ-tu        | 50 458     | Rơ-măm     | 352      |
| Giáy         | 49 098     | Brâu       | 313      |
| Tà-ôi        | 34 960     | Ơ-đu       | 301      |

**CÁC NHÓM DÂN TỘC VIỆT NAM**  
(theo ngôn ngữ)



**CÁC NGŨ HỆ VÀ NHÓM NGÔN NGỮ**

## NGŨ HỆ NAM Á

- NHÓM NGÔN NGỮ VIỆT - MƯỜNG:** Việt (Kinh), Mường, Thổ, Chứt
- NHÓM NGÔN NGỮ MÔN - KHƠ ME:** Khơ-me, Ba-na, Xơ-đăng, Hrê, Cơ-ho, Mnông, Xiêng, Khơ-mú, Bru-Vân Kiều, Cơ-tu, Giê-Tríêng, Tà-ôi, Mạ, Co, Chơ-ro, Xinh-mun, Kháng, Mảng, Brâu, Rơ-măm, Ơ-đu

## NGŨ HỆ HMÔNG - DAO

- Hmông, Dao, Pà Thên

## NGŨ HỆ THÁI - KÀĐAI

- NHÓM NGÔN NGỮ TÂY - THÁI:** Tây, Thái, Nùng, Sán Chay, Giáy, Lào, Lự, Bố Y
- NHÓM NGÔN NGỮ KA - ĐAI:** La Chí, Lạ Hạ, Cơ Lao, Pu Páo

## NGŨ HỆ NAM ĐẢO

- Già-rai, Ê-đê, Chăm, Ra-glai, Chu-ru

## NGŨ HỆ HÁN - TẠNG

- NHÓM NGÔN NGỮ HÁN:** Hoa, Sán Diu, Ngái
- NHÓM NGÔN NGỮ TẠNG - MIẾN:** Hà Nhi, Phù Lá, Lạ Hủ, Lô Lô, Cống, Sì La

## Các nhóm ngôn ngữ xen kẽ



quần đảo Hoàng Sa  
(huyện Hoàng Sa - TP Đà Nẵng - Việt Nam)





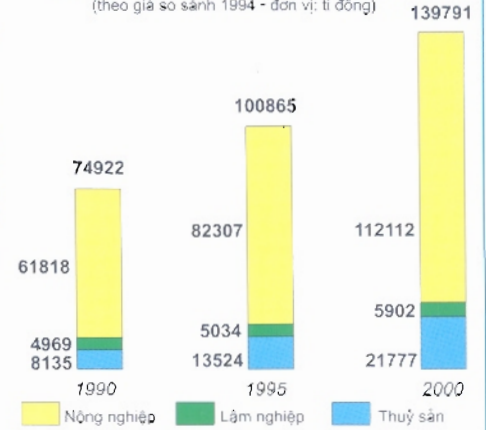
# NÔNG NGHIỆP CHUNG

104°

108°

TRUNG QUỐC

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÁC NGÀNH  
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN**  
(theo giá so sánh 1994 - đơn vị: tỉ đồng)



## HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

- Đất trồng cây lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp hàng năm
- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm
- Đất lâm nghiệp có rừng
- Mặt nước nuôi trồng thủy sản
- Đất nông lâm kết hợp

## CÁC VÙNG NÔNG NGHIỆP

- I** Trung du và miền núi Bắc Bộ
- II** Đồng bằng sông Hồng
- III** Bắc Trung Bộ
- IV** Duyên hải Nam Trung Bộ
- V** Tây Nguyên
- VI** Đông Nam Bộ
- VII** Đồng bằng sông Cửu Long
- Ranh giới vùng

quần đảo Hoàng Sa  
(huyện Hoàng Sa - TP Đà Nẵng - Việt Nam)



Thu hoạch lúa



Thu hoạch chè



Chăm sóc cây hồ tiêu

CAMPUCHIA

PHNOM PENH

TP. Hồ Chí Minh

TP. Hồ Chí Minh

TP. Hồ Chí Minh

TP. Hồ Chí Minh

TP. Hồ Chí Minh

TP. Hồ Chí Minh

TP. Hồ Chí Minh

TP. Hồ Chí Minh

TP. Hồ Chí Minh

TP. Hồ Chí Minh

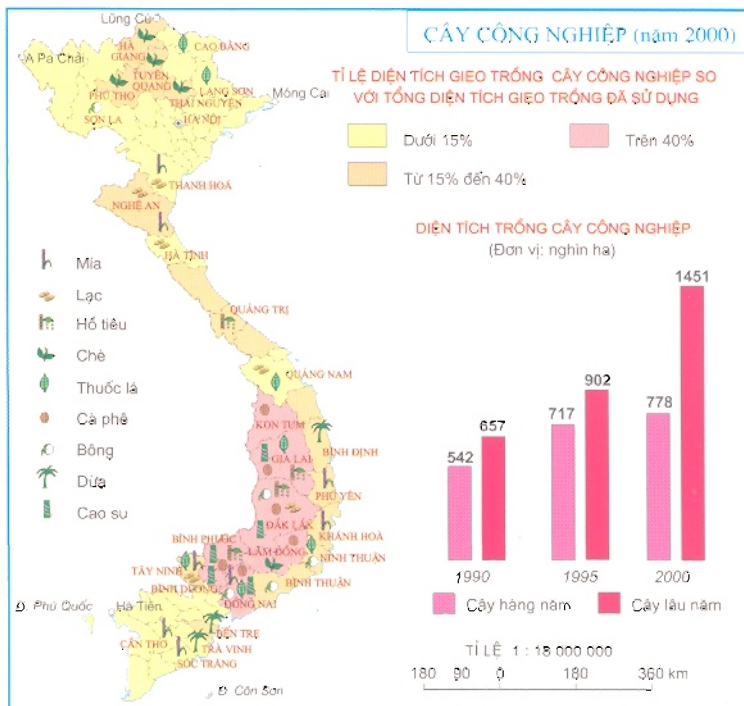
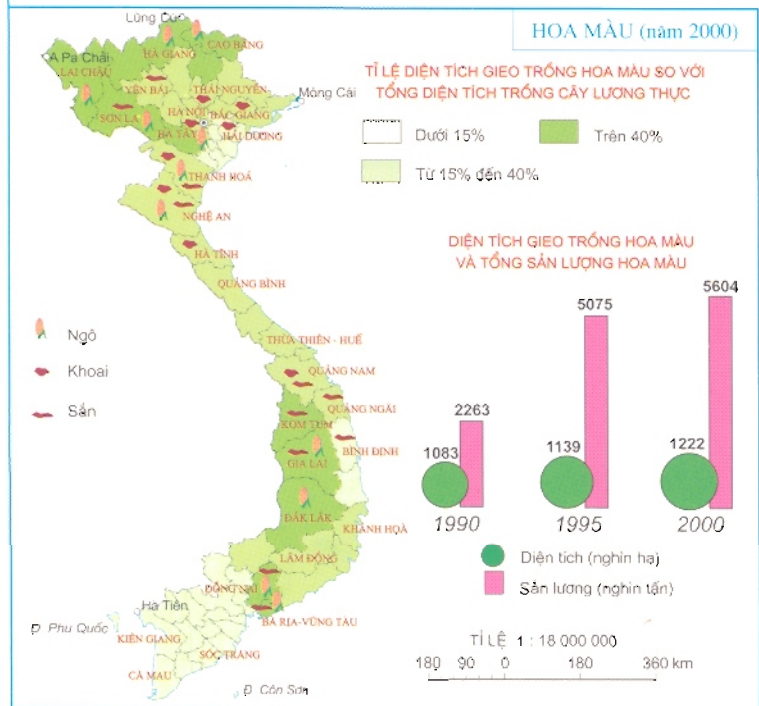
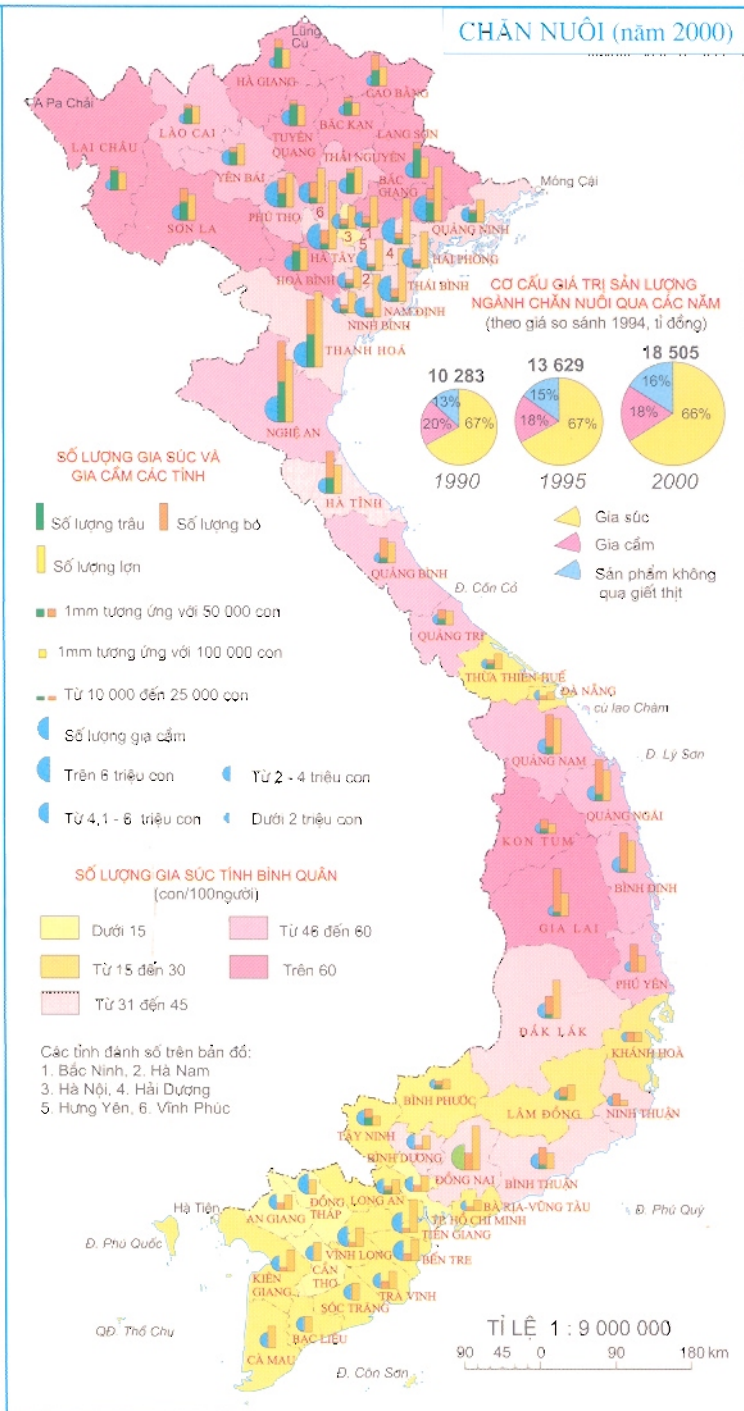
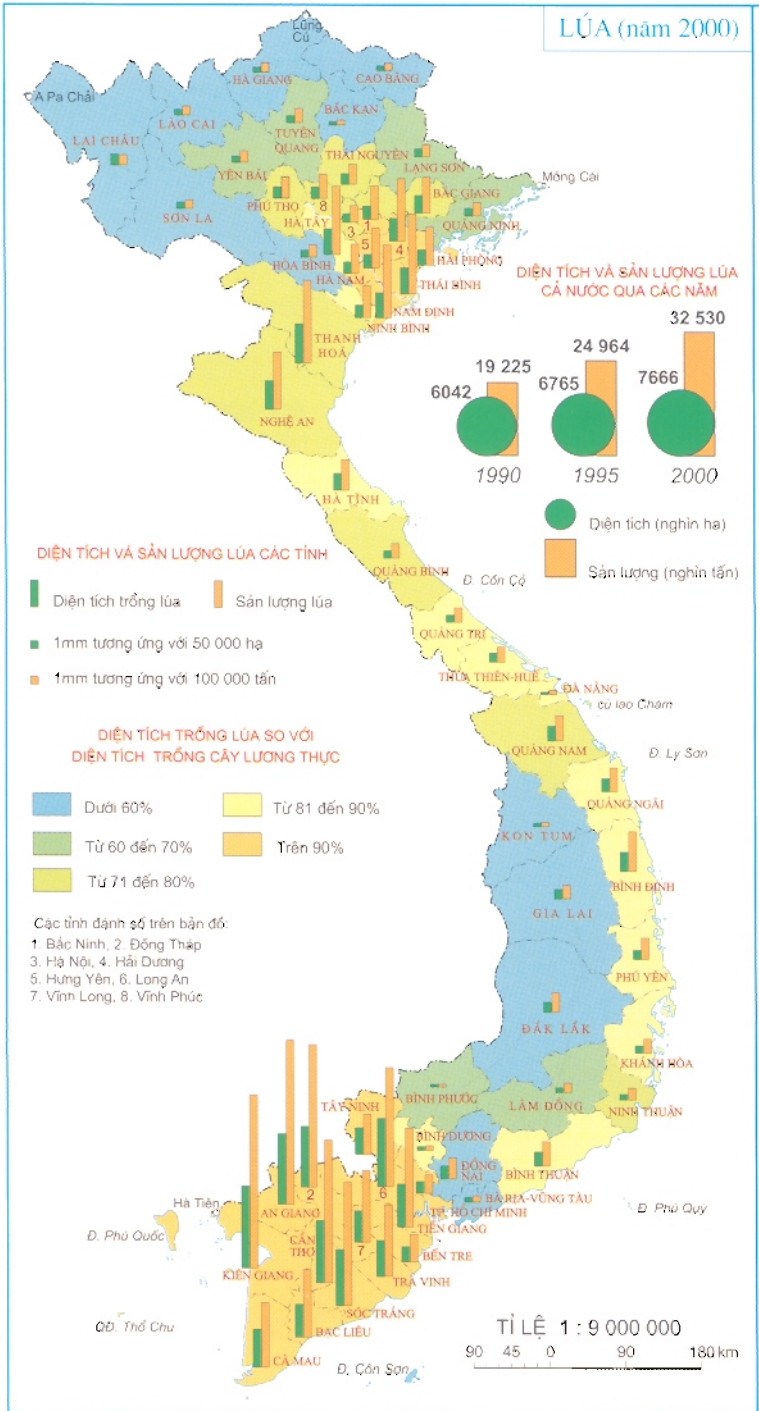
TP. Hồ Chí Minh

TP. Hồ Chí Minh

TỈ LỆ 1 : 6 000 000

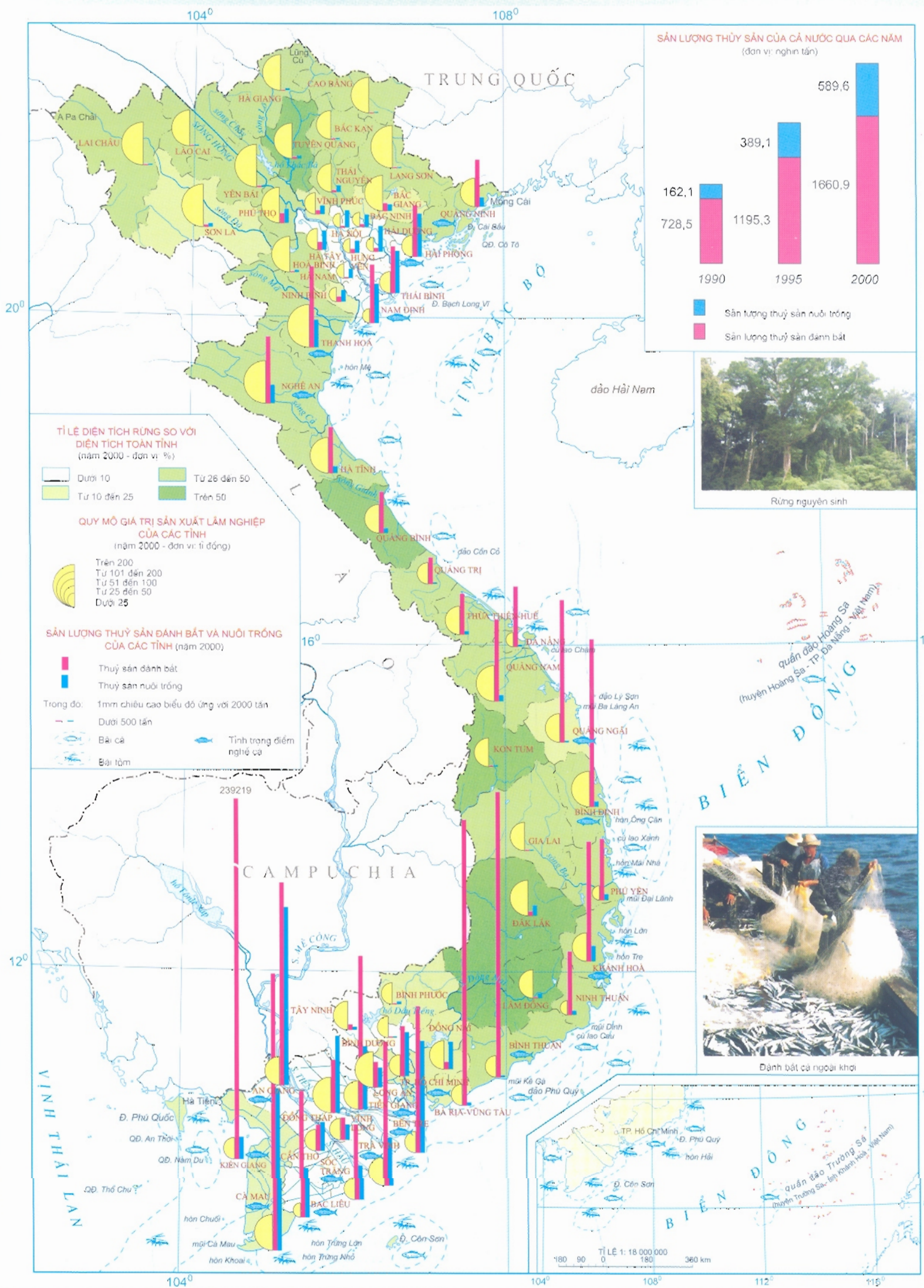
60 30 0 60 120 180 240 300 km



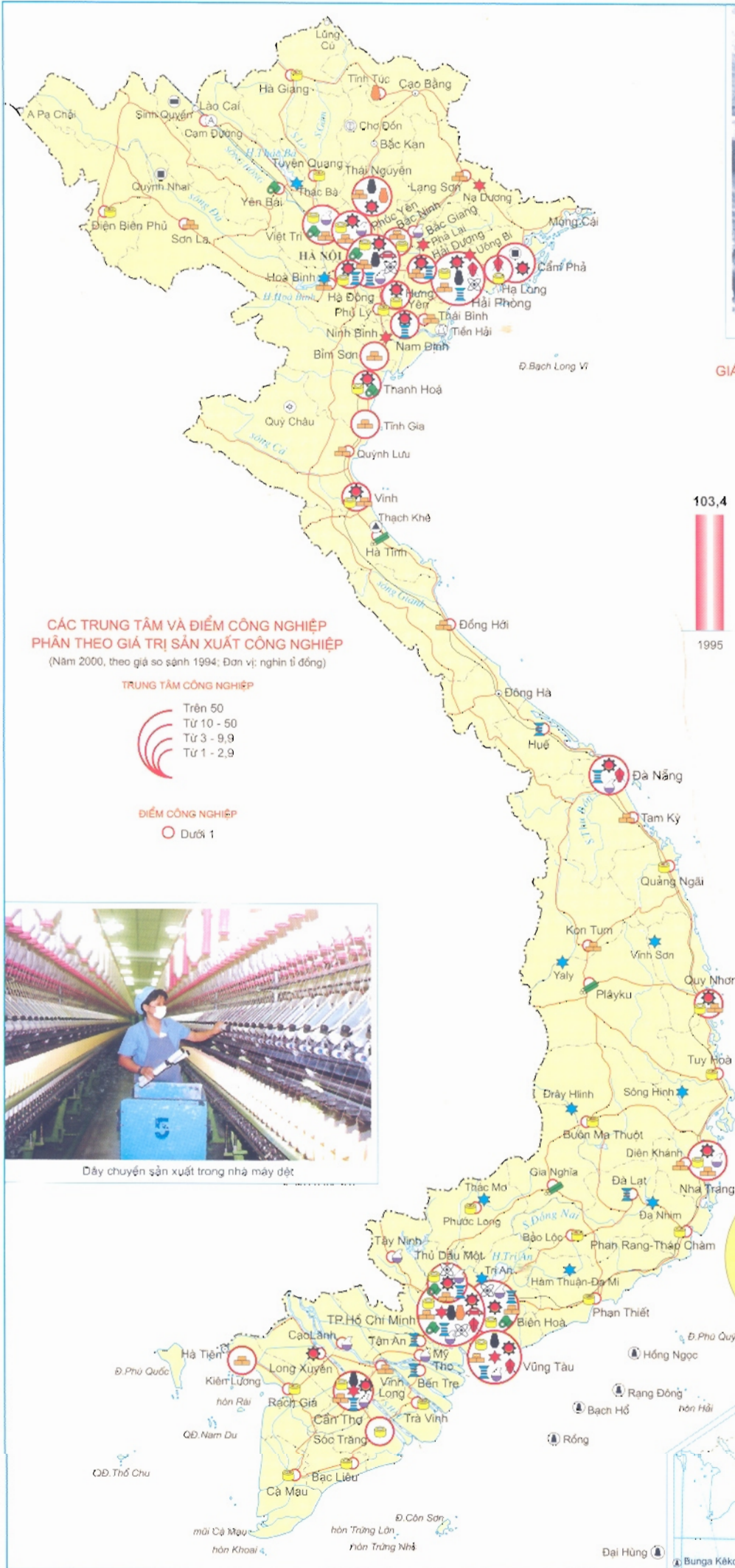




## LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN







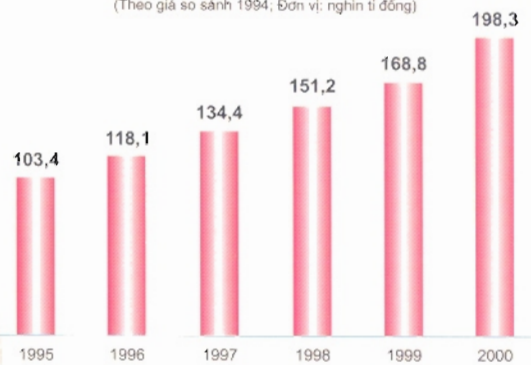
Khai thác than ở Quảng Ninh

CÁC TRUNG TÂM VÀ ĐIỂM CÔNG NGHIỆP  
PHÂN THEO GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP  
(Năm 2000, theo giá so sánh 1994; Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

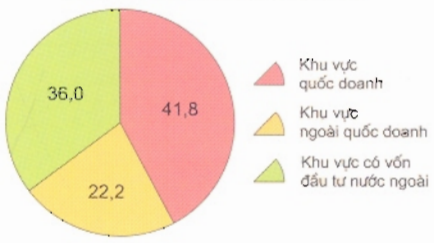


Dây chuyền sản xuất trong nhà máy dệt

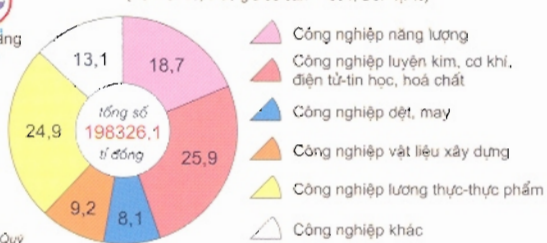
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP QUA CÁC NĂM  
(Theo giá so sánh 1994; Đơn vị: nghìn tỉ đồng)



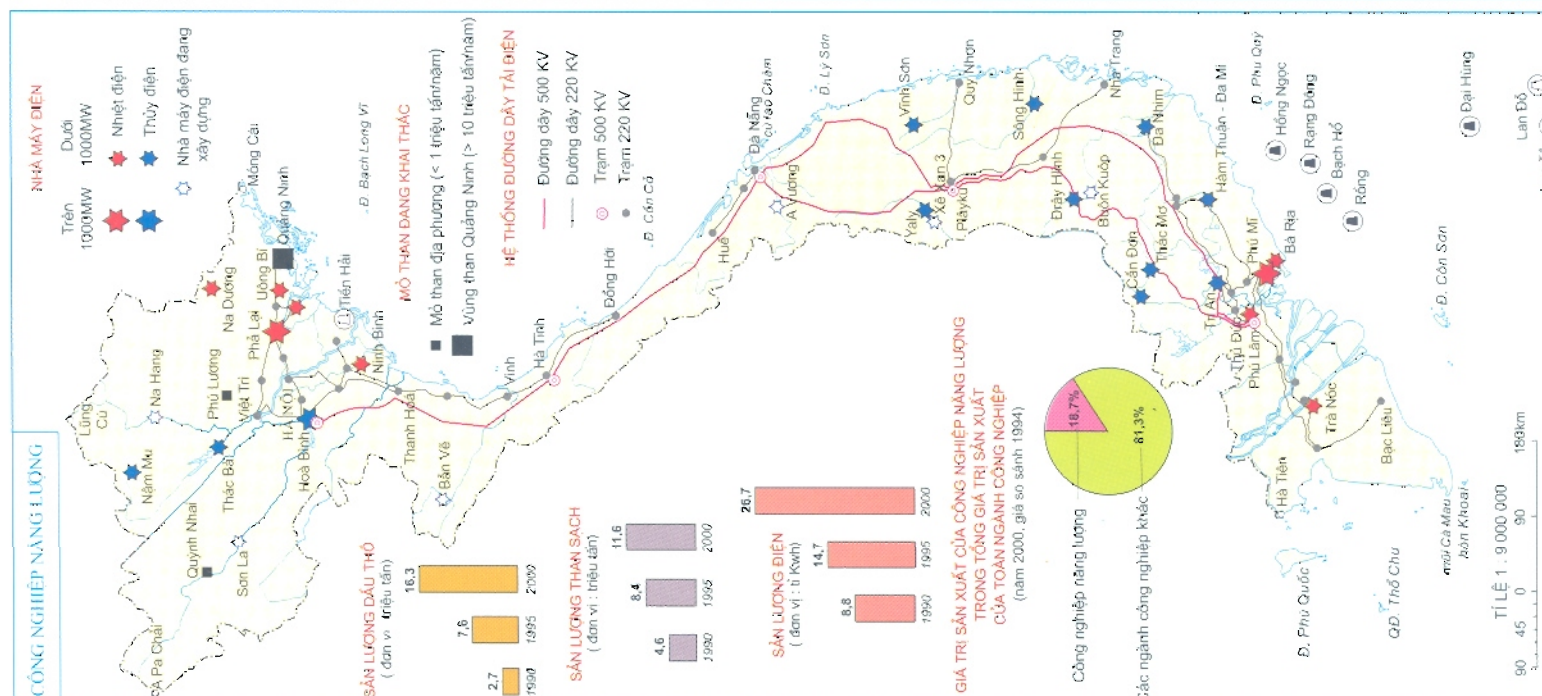
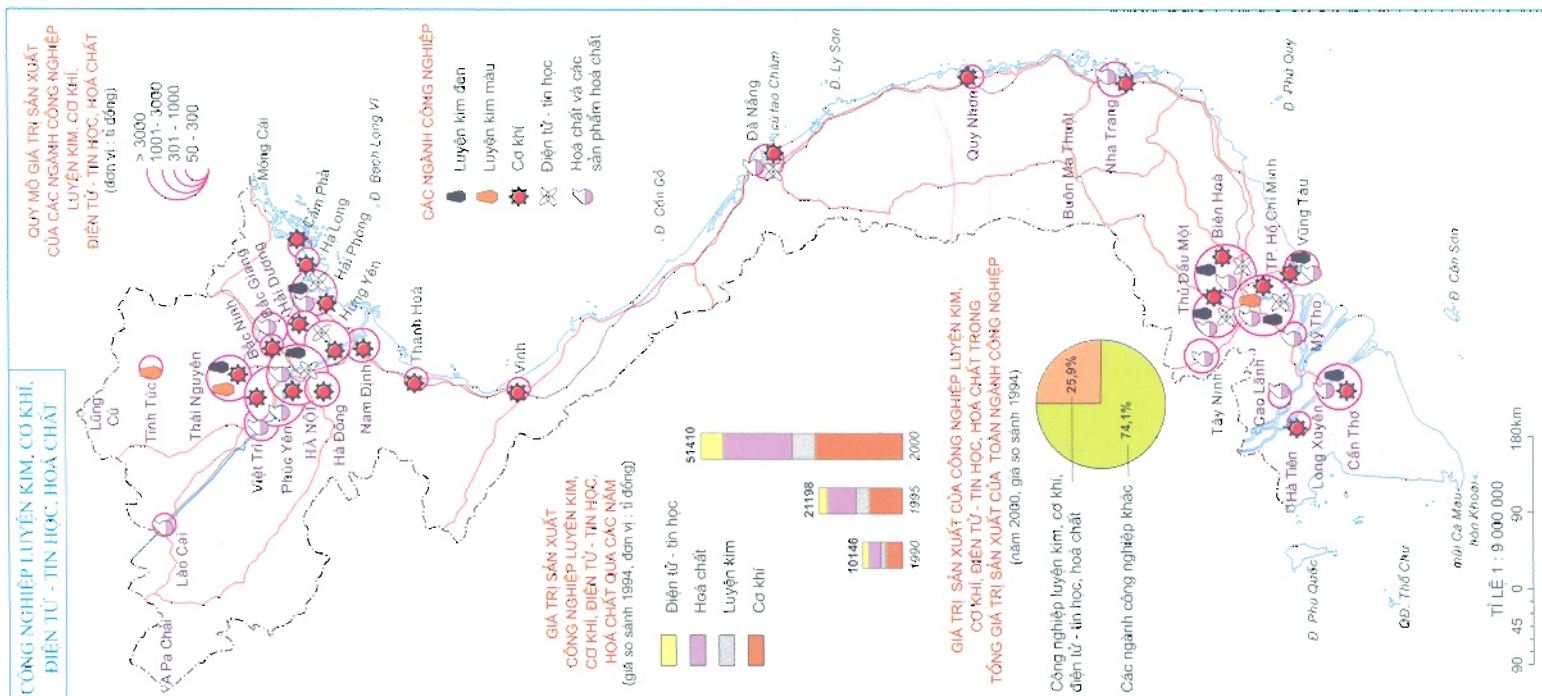
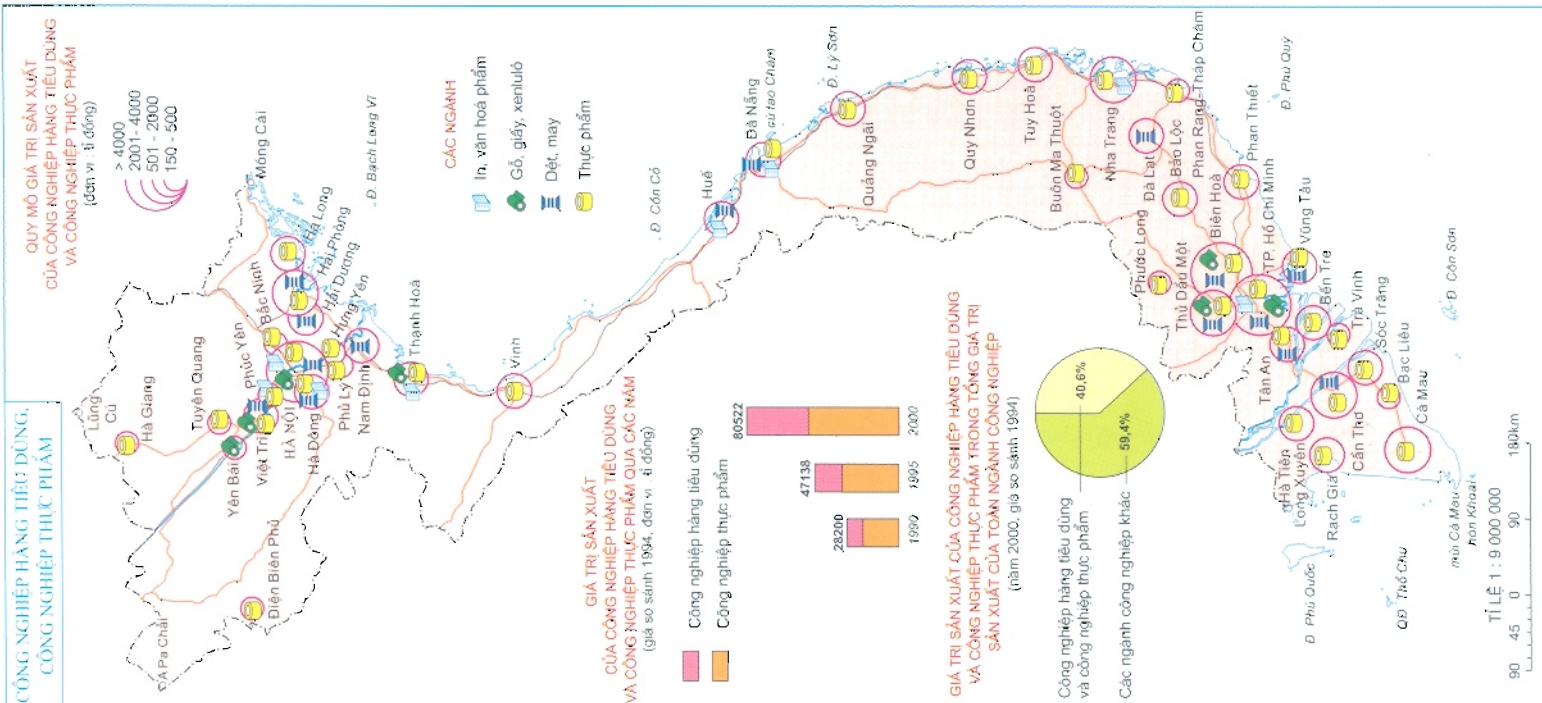
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP  
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ  
(Năm 2000, theo giá so sánh 1994; Đơn vị: %)



GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP  
PHÂN THEO NHÓM NGÀNH CÔNG NGHIỆP  
(Năm 2000, theo giá so sánh 1994; Đơn vị: %)

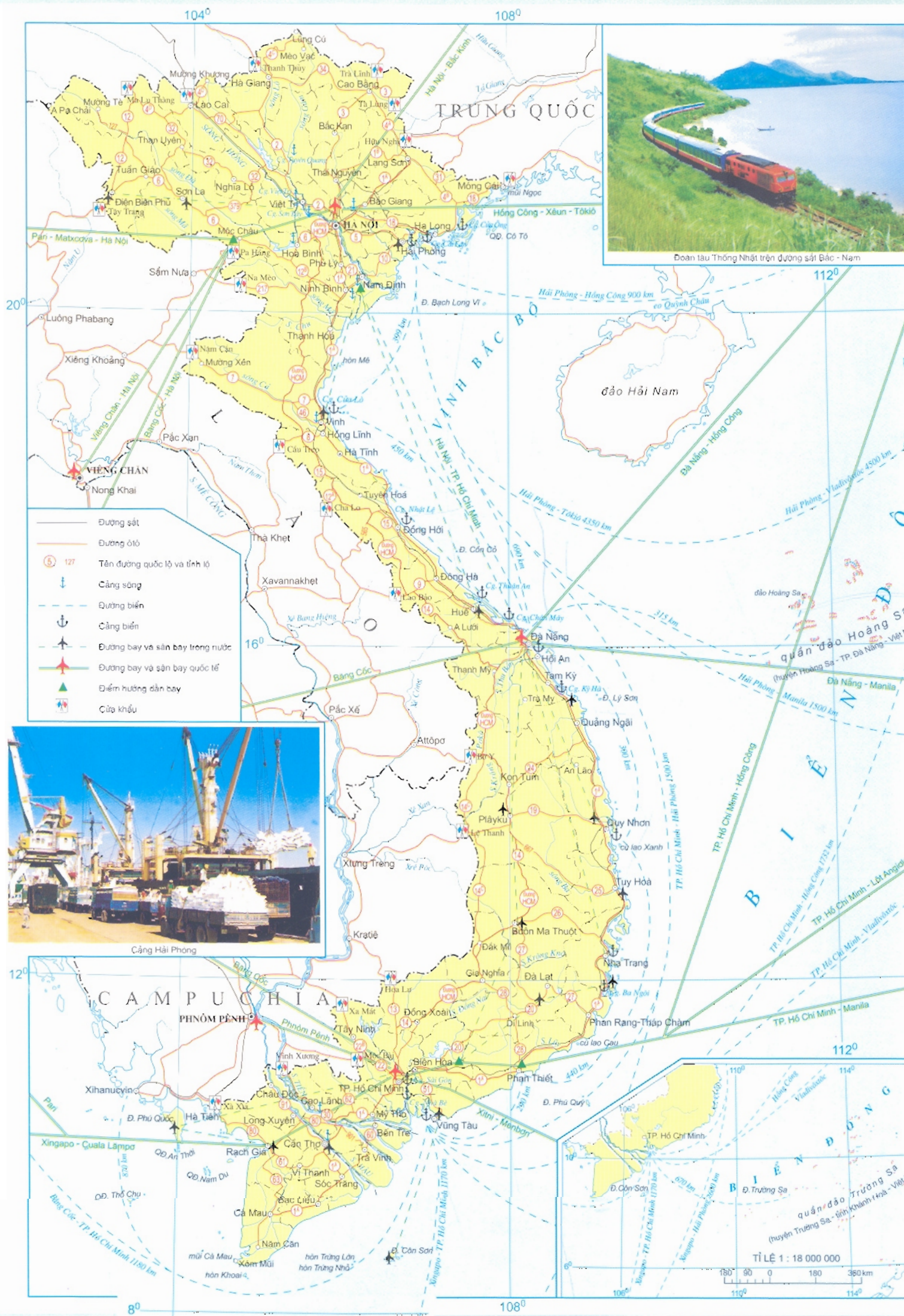






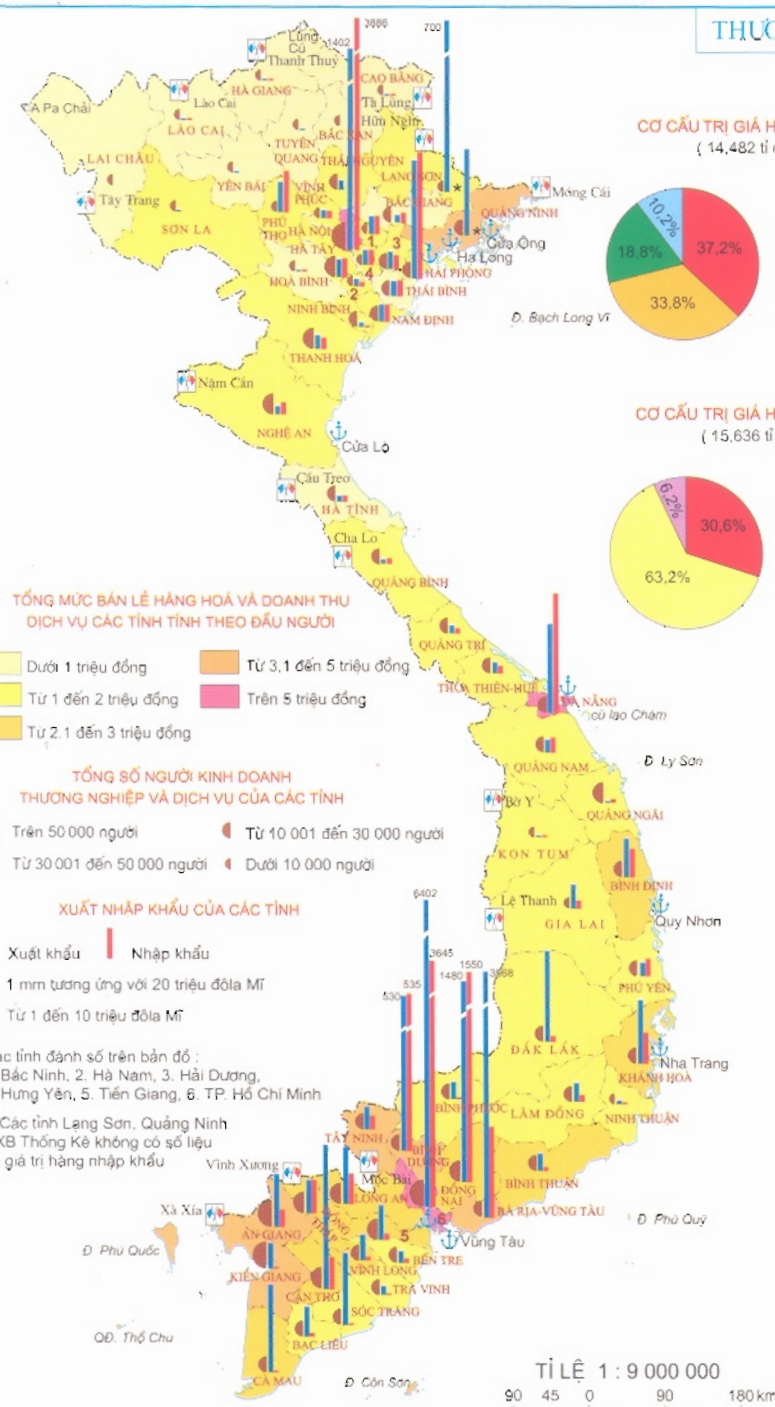


# GIAO THÔNG

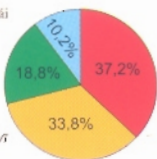




## THƯƠNG MẠI (năm 2000)

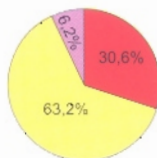


### CƠ CẤU TRỊ GIÁ HÀNG XUẤT KHẨU (14,482 tỉ đôla Mỹ)



- Công nghiệp nặng và khoáng sản
- Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp
- Nông, lâm sản
- Thủy sản

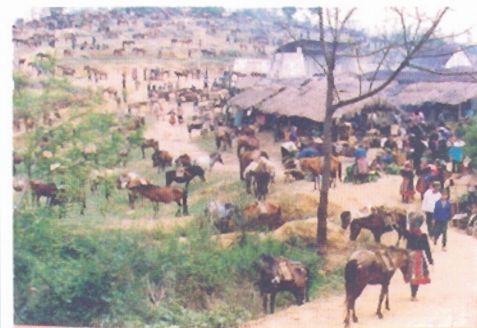
### CƠ CẤU TRỊ GIÁ HÀNG NHẬP KHẨU (15,636 tỉ đôla Mỹ)



- Máy móc, thiết bị, phụ tùng...v.v
- Nguyên, nhiên, vật liệu...v.v
- Hàng tiêu dùng

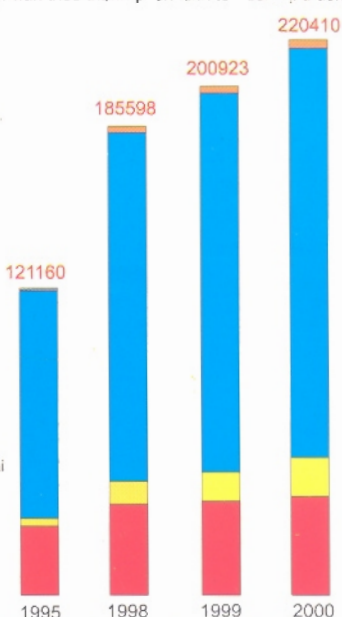


Chợ Bến Thành - Thành phố Hồ Chí Minh



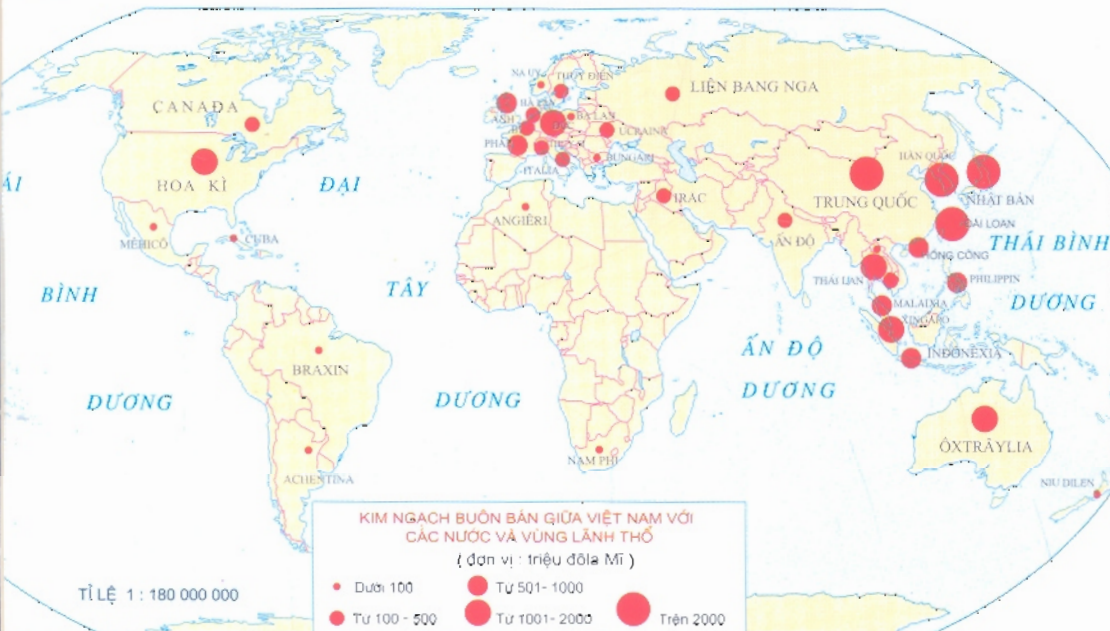
Phiên chợ vùng cao

### TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ QUA MỘT SỐ NĂM (Phân theo thành phần kinh tế - đơn vị: tỉ đồng)

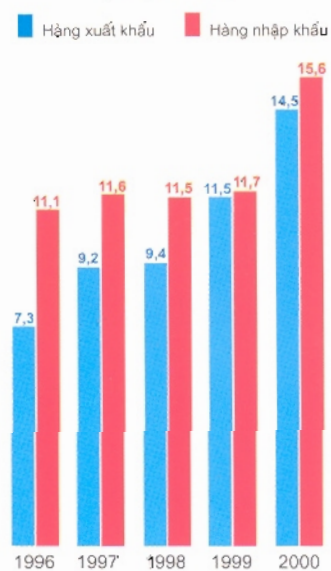


- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
- Tư nhân
- Tập thể
- Quốc doanh

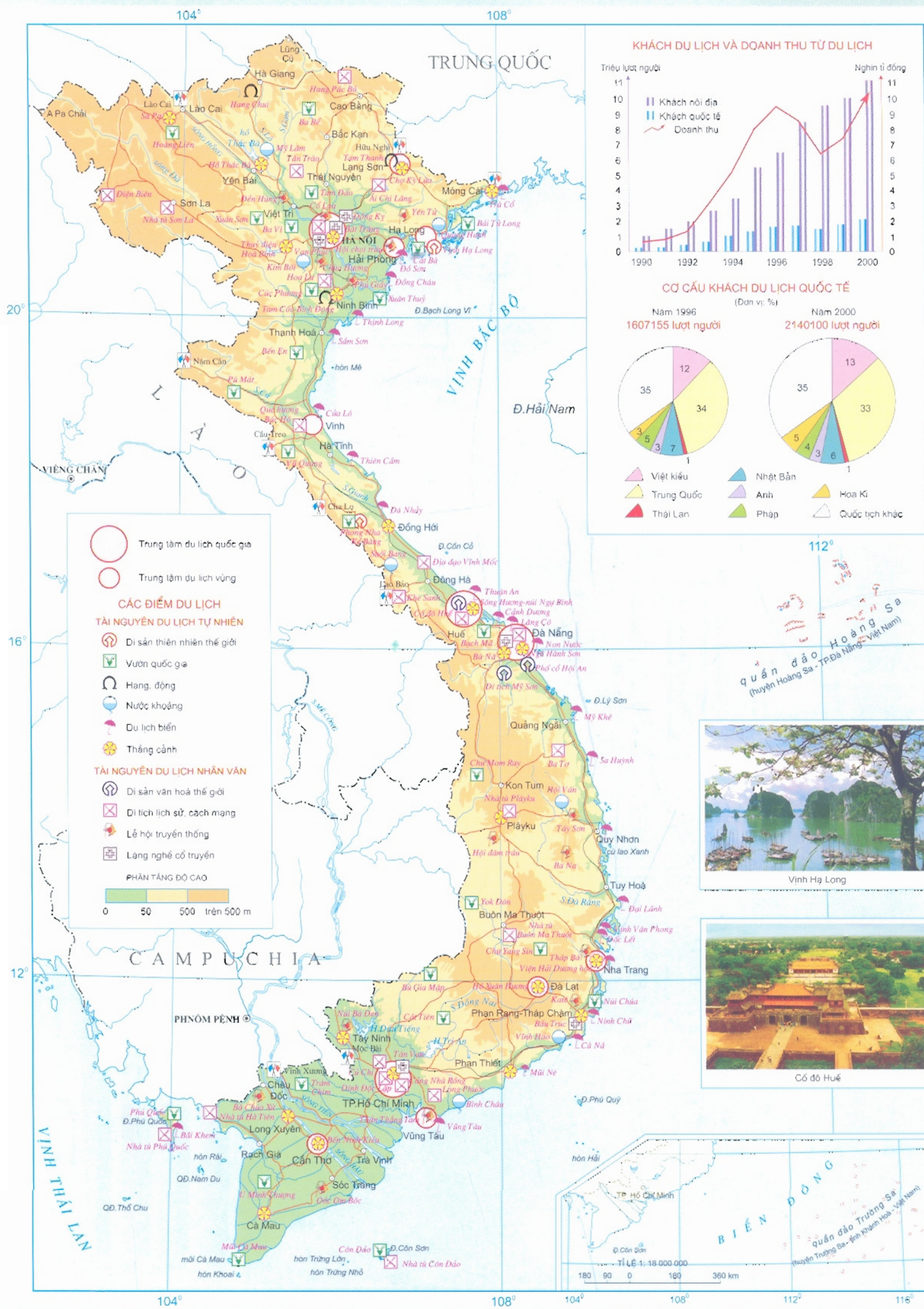
## GOẠI THƯƠNG (năm 2000)



### XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ QUA CÁC NĂM 1996 - 2000 (đơn vị: tỉ đôla Mỹ)

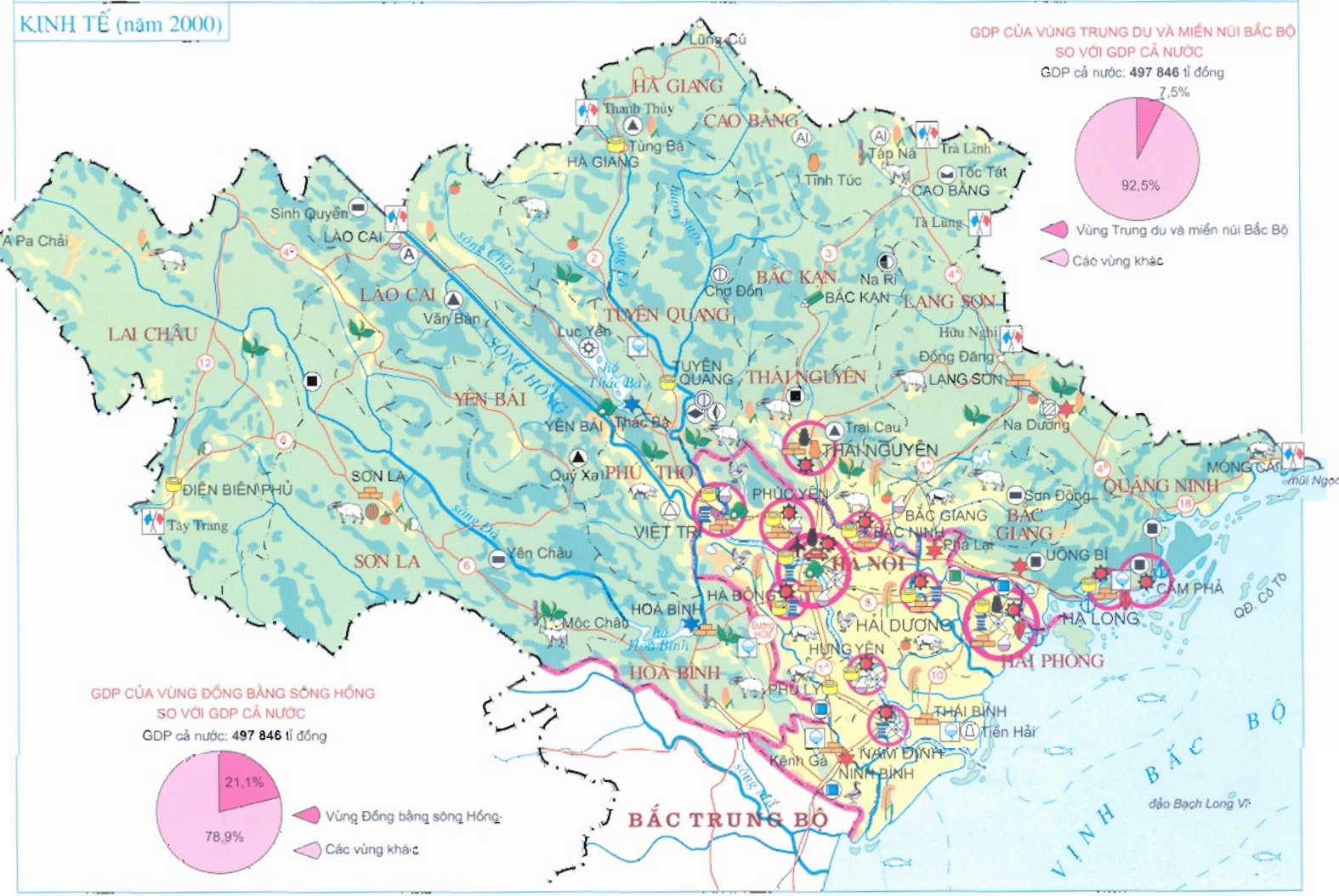








VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ, VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG





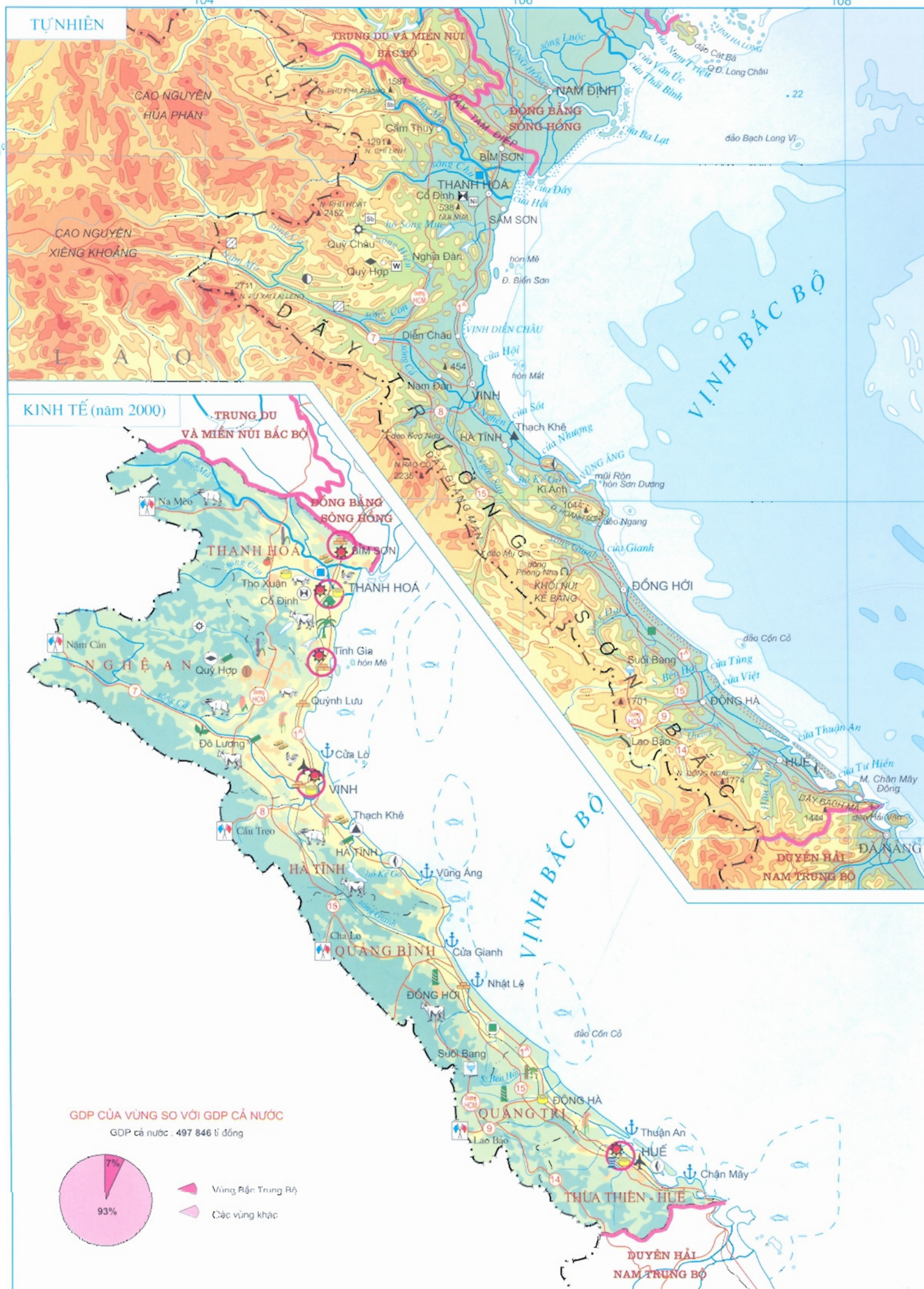
# VÙNG BẮC TRUNG BỘ

104°

106°

108°

20°



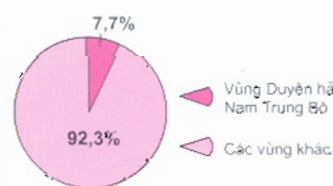


# VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ, VÙNG TÂY NGUYÊN



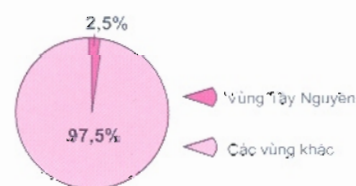
GDP CỦA VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ  
SO VỚI GDP CỦA CẢ NƯỚC

GDP cả nước: 497 846 tỉ đồng



GDP CỦA VÙNG TÂY NGUYÊN  
SO VỚI GDP CỦA CẢ NƯỚC

GDP cả nước: 497 846 tỉ đồng



TỶ LỆ 1 : 3 000 000

30 15 0 30 60 90 120 150 km

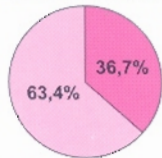


## VÙNG ĐÔNG NAM BỘ, VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG



## KINH TẾ (năm 2000)

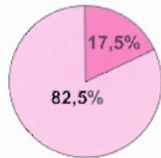
GDP cả nước : 497 846 tỉ đồng



Vùng Đồng Nạm Bộ  
Các vùng khác

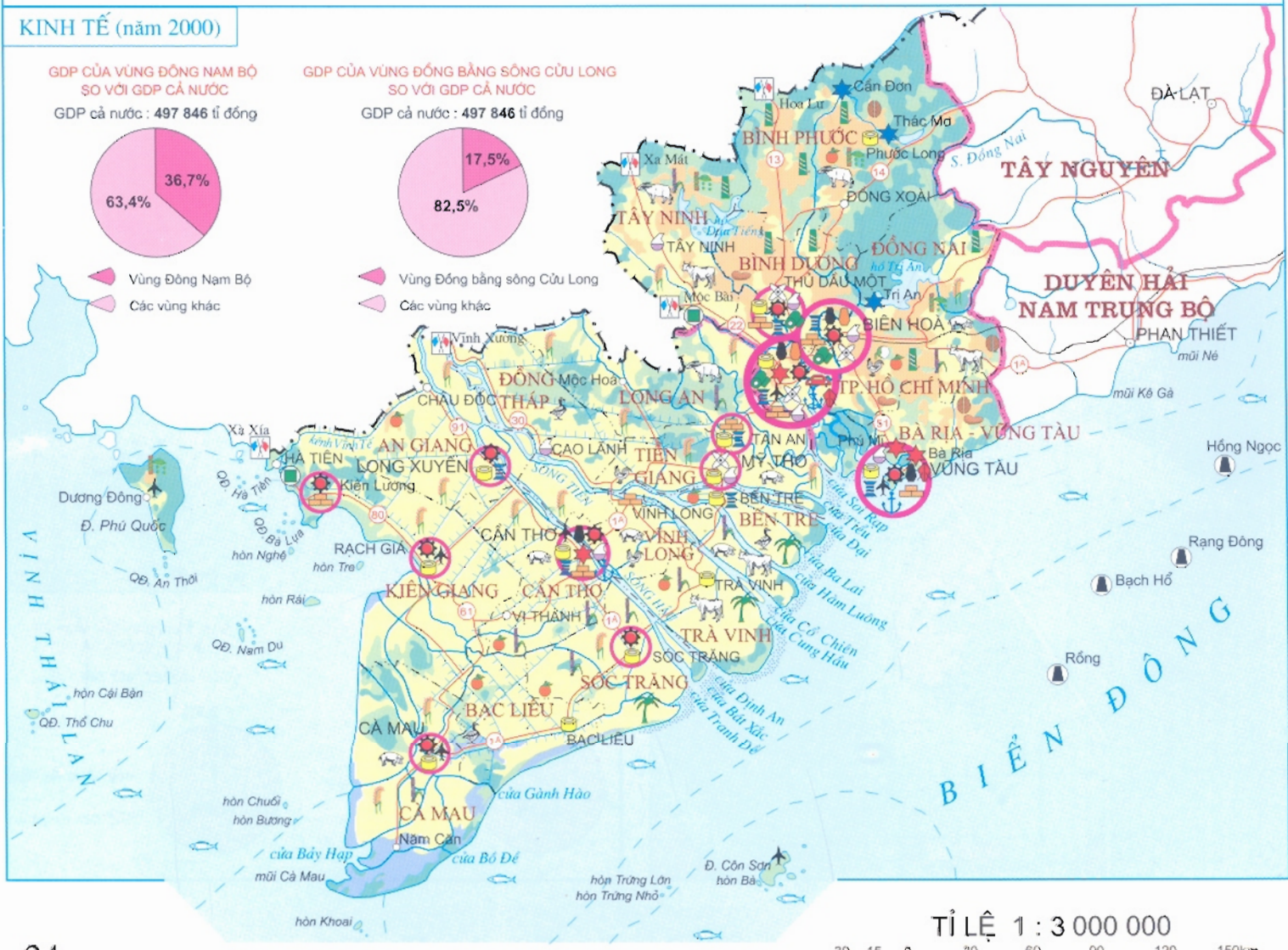
GDP của vùng đồng bằng sông Cửu Long  
so với GDP cả nước

GDP cả nước : 497 846 tỉ đồng



Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Các vùng khác



TỈ LỆ 1 : 3 000 000

30 15 0 30 60 90 120 150km









VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG  
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

